

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức thu học phí giáo dục mầm non, phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 15 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 2541/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu học phí giáo dục mầm non, phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu học phí giáo dục mầm non, phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 15 (*Chuyên đề*) thông qua ngày 25 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 05 tháng 10 năm 2023. /*Ch*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để b/c);
- Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê

QUY ĐỊNH

Mức thu học phí giáo dục mầm non, phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Kèm theo Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu học phí giáo dục mầm non, phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Trẻ em đang học tại các trường mầm non công lập.
2. Học sinh đang học tại các trường phổ thông công lập (*cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông*).
3. Học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông.
4. Các trường mầm non (*mẫu giáo*), phổ thông công lập (*cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông*); các đơn vị có chức năng giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Mức thu và quản lý, sử dụng học phí tại các trường mầm non, phổ thông công lập

1. Mức thu
 - a) Mức thu học trực tiếp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/tháng

TT	Các trường trên địa bàn	Mầm non	Phổ thông
I	Thành thị: Các trường trên địa bàn phường thuộc thành phố và thị trấn các huyện <i>(không bao gồm các trường trên địa bàn thị trấn khu vực III)</i>		
	1 Các trường mầm non		
	1.1 Trường mầm non 3-10 phường Hợp Giang	347	
	1.2 Trường mầm non 1-6 phường Hợp Giang	315	
1.3 Trường mầm non thuộc các phường còn lại trên địa bàn Thành phố và thị trấn các huyện	300		
2	Các trường phổ thông (<i>cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông</i>)		300

TT	Các trường trên địa bàn	Mầm non	Phổ thông
II	Nông thôn: Các trường trên địa bàn xã thuộc thành phố, các xã thuộc huyện (không bao gồm các xã khu vực III, các thôn, xóm đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực II, khu vực I)		
1	Các trường mầm non (đạt chuẩn quốc gia)	139	
2	Điểm trường trực thuộc trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn xã thuộc thành phố, các xã thuộc huyện	100	
3	Các trường mầm non còn lại và các trường phổ thông cấp trung học cơ sở	100	100
4	Các trường cấp trung học phổ thông		200
III	Miền núi (Bao gồm các trường thuộc xã, thị trấn khu vực III, các thôn, xóm đặc biệt khó khăn trên địa bàn các xã khu vực II, khu vực I)		
1	Các trường mầm non, các trường phổ thông cấp trung học cơ sở	50	50
2	Các trường cấp trung học phổ thông		100

(Các xã khu vực III; khu vực II; khu vực I tỉnh Cao Bằng thực hiện theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ; các thôn, xóm đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc).

b) Mức thu học trực tuyến (Online): Áp dụng bằng 80% mức thu như đối với hình thức học trực tiếp.

c) Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng do cơ quan có thẩm quyền xác nhận thì học phí được thu theo số tháng học thực tế (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học trực tuyến hoặc bố trí thời gian học bù tại trường) nếu không học đủ cả tháng, việc xác định thời gian thu học phí được tính như sau: Trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng dưới 15 ngày (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu học phí 1/2 tháng (tương ứng với mức học phí của từng vùng, từng cấp học và hình thức học thực tế); trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng từ 15 ngày trở lên (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu đủ tháng (tương ứng với mức học phí của từng vùng, từng cấp học và hình thức học thực tế). Đảm bảo nguyên tắc tổng số tháng thu học phí không vượt quá 9 tháng/năm học.

2. Quản lý, sử dụng học phí

Học phí được để lại đơn vị sử dụng 100% sau khi đã trừ đi nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

Điều 4. Mức thu học phí đối với học viên học chương trình giáo dục thường xuyên được thu như mức thu học phí cấp Trung học phổ thông trên cùng địa bàn.

Điều 5. Các nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản hướng dẫn thực hiện./.